









Họ tên: _____	<b>BÀI KIỂM TRA ĐỊNH KỲ THÁNG 10</b> <b>LỚP 2017 A1 ONL – 10/2024</b>
<b><u>ĐIỂM</u></b>	

### PART A. VOCABULARY

#### Exercise 1. Fill in the blanks.

1. \_\_\_\_\_ (n) : thời gian/ \_\_\_\_\_ : lần
2. \_\_\_\_\_ (n) : bàn làm việc
3. \_\_\_\_\_ (n): bầu trời
4. \_\_\_\_\_ (n): người chơi
5. \_\_\_\_\_ (n): phòng
6. \_\_\_\_\_ : đủ
7. \_\_\_\_\_ : uống
8. \_\_\_\_\_ : nổi tiếng
9. \_\_\_\_\_ : mỗi
10. \_\_\_\_\_ : đọc
11. \_\_\_\_\_ : đại từ chỉ định
11. \_\_\_\_\_ (n) : 1 chiếc lá ☐ \_\_\_\_\_ : nhiều chiếc lá

Exercise 2. Look and write. (Nhìn và viết)







 <p>.....</p>	 <p>.....</p>	 <p>.....</p>
 <p>.....</p>	 <p>.....</p>	 <p>.....</p>
 <p>.....</p>	 <p>.....</p>	 <p>.....</p>





## PART B. GRAMMAR

### Exercise 1. Circle the correct answers. (Khoanh tròn đáp án đúng.)

1.	What is that?	a. This is his nose.	b. That is his nose.
2.	What are these?	a. These is a burger.	b. These are burgers.
3.	What is this?	a. This is a refrigerator.	b. This is a refrigerators.
4.	Who are those?	a. Those are my cousins.	b. Those are my cousin.
5.	What is this?	a. This is a olive.	b. This is an olive.

### Exercise 2. Fill in the blanks with “This/ That/ These/ Those”. (Điền “This/ That/ These/ Those”).

01. _____ person is my friend.		
02. _____ plates are under the table.		
03. _____ cherry is so sweet.		
04. _____ cushions on the sofa look comfortable.		
05. _____ pears are fresh.		
06. _____ fans are too far away.		

07. _____ teaspoon is too small.	
08. _____ television is so big!	
09. _____ hot dogs are delicious!	
10. _____ rug over there is really dirty.	

**Exercise 3. Match the questions to their answers. (Nối câu hỏi với câu trả lời thích hợp)**

1. How many kiwis do you have?	A. 15 members.
2. How much does it cost?	B. I have ten kiwis.
3. How many armchairs will they buy?	C. Three armchairs.
4. How much sugar does Linda like in her tea?	D. Two teaspoons.
5. How many members are there in your team?	E. \$200

**Exercise 4. Fill in the blanks with “How much/ How many”. (Điền vào chỗ trống với “How much/ How many”.)**

- \_\_\_\_\_ bowls are there on the table?
- \_\_\_\_\_ is this umbrella?
- \_\_\_\_\_ sisters do you have?
- \_\_\_\_\_ rice in the jar?
- \_\_\_\_\_ air do we need to fill up this balloon?

**Exercise 5. Put the words in brackets into the correct forms. (Cho dạng đúng của từ trong ngoặc.)**

1. How many \_\_\_\_\_ (box) do you have?
2. How much \_\_\_\_\_ (water) do you drink every day?
3. We want to read many \_\_\_\_\_ (book).
4. How many \_\_\_\_\_ (hour) does she sleep every night?
5. There aren't many \_\_\_\_\_ (sheep) here.

~~~~~ THE END ~~~~~